UBND TỈNH AN GIANG
**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03 /GPMT-SNNMT

*An Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2025*

# GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

## GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;*

*Căn cứ Quyết định số 2225/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;*

*Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 12/2025/CV-PQTT ngày 03/11/2025 của Công ty Cổ phần Phú Quốc Trần Thái và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phú Quốc Trần Thái, địa chỉ tại tổ 18, khu phố 9, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Khu du lịch và dân cư Trần Thái" với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở**

1.1. Tên cơ sở: Khu du lịch và dân cư Trần Thái.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu phố 9 và khu phố Gành Gió, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 1701736840, đăng ký lần đầu ngày 09/5/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 17/6/2025 do Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang cấp (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang).

1.4. Mã số thuế: 1701736840.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu du lịch.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

a) Tổng diện tích của cơ sở là 311.184,2 $m^2$, theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

b) Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

c) Dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

d) Công suất: 40 phòng lưu trú và 94 căn bungalow. Quy mô phục vụ:

- Khách vãng lai: 240 người.

- Khách lưu trú: 240 người.

- Nhân viên phục vụ: 142 người.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Phú Quốc Trần Thái

**1.** Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

**2.** Công ty Cổ phần Phú Quốc Trần Thái có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày *09* tháng *01*...năm 2035).

**Điều 4.** Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân Đặc khu Phú Quốc, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***
- Công ty Cổ phần Phú Quốc Trần Thái;
- CT UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND Đặc khu Phú Quốc;
- CCBVMT (4 bản);
- Trung tâm Phục vụ HCC (01 bản);
- Cổng Thông tin điện tử Sở NN&MT;
- Lưu: VT, pmngoc.

**GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

**Lê Hữu Toàn**

**Phụ lục 1**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)*

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh của 69 căn bungalow (dãy số 4, dãy số 5 và dãy số 6).

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà vệ sinh khu tiếp tân.

- Nguồn số 03: Nước thải từ nhà vệ sinh khu văn phòng.

- Nguồn số 04: Nước thải khu bếp và bar khách sạn.

- Nguồn số 05: Nước thải từ nhà vệ sinh của 25 căn bungalow (dãy số 3).

- Nguồn số 06: Nước thải từ nhà vệ sinh của 40 phòng khu khách sạn.

- Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình xử lý mùi tại bồn hấp thụ của hệ thống xử lý nước thải công suất 80 $m^3$/ngày.đêm.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:** 02 dòng.

**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:** Nước biển ven bờ.

**2.2. Vị trí xả nước thải**

a) Dòng thải thứ nhất

- Vị trí: Khu vực biển ven bờ tại khu phố 9, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 1132966, Y = 439212 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0$30', múi chiếu $3^0$).

a) Dòng thải thứ hai

- Vị trí: Khu vực biển ven bờ tại khu phố 9, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 1132787, Y = 439353 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0$30', múi chiếu $3^0$).

**2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:**

- Dòng thải thứ nhất: 30$m^3$/ngày, 1,25$m^3$/giờ.

- Dòng thải thứ hai: 80$m^3$/ngày, 3,33$m^3$/giờ.

**2.4. Phương thức xả nước thải:** Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn sẽ được xả thải ra khu vực biển ven bờ theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

**2.5. Chế độ xả nước thải:** Xả liên tục (24 giờ).

**2.6.** Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận của 02 dòng thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, cụ thể như sau:

| TT | Các chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | pH | - | 5 – 9 | Không thuộc đối tượng | Không thuộc đối tượng |
| 2 | Nhu cầu ôxy sinh hóa ($BOD_5$ ở 20°C) | mg/l | ≤ 30 | | |
| 3 | Nhu cầu ôxy hóa học (COD) | mg/l | ≤ 80 | | |
| 4 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | ≤ 50 | | |
| 5 | Amoni ($N\text{-}NH_4^+$), tính theo N | mg/l | ≤ 6,0 | | |
| 6 | Tổng Nitơ (T-N) | mg/l | ≤ 25 | | |
| 7 | Tổng Phốt pho (T-P) | mg/l | ≤ 4,0 | | |
| 8 | Tổng Coliform | MPN/100ml | ≤ 3.000 | | |
| 9 | Sunfua ($S^{2-}$) | mg/l | ≤ 0,2 | | |
| 10 | Dầu mỡ động thực vật | mg/l | ≤ 10 | | |
| 11 | Chất hoạt động bề mặt anion | mg/l | ≤ 3,0 | | |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải**

a) Mạng lưới thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải công suất 30 $m^3$/ngày.đêm:

- Nước thải từ nhà vệ sinh của 69 căn bungalow (18 căn dãy số 4, 22 căn dãy số 5 và 29 căn dãy số 6) theo đường ống uPVC D80 – D200 dẫn qua 15 bể tự hoại 3 ngăn (kích thước mỗi bể 2m x 1,4m x 1,5 m) với chiều dài tuyến ống khoảng 600 m. Do địa hình khu vực thấp, nước thải được bơm trung chuyển về hệ thống xử lý nước thải công suất 30 $m^3$/ngày đêm theo đường ống HDPE D300-400.

- Nước thải sau xử lý thoát ra khu vực biển ven bờ với chiều dài đường ống khoảng 200 m.

b) Mạng lưới thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải công suất 80 $m^3$/ngày.đêm

- Nước thải từ nhà vệ sinh của khu khách sạn theo đường ống uPVC D90 – D114 với chiều dài khoảng 100 m dẫn qua 01 bể tự hoại 3 ngăn (kích thước 3,3m x 3,3m x 1,95 m) và 01 bể tự hoại 3 ngăn (kích thước 5m x 4,5m x 1,5 m).

- Nước thải khu bếp và bar khách sạn theo đường ống uPVC D114 dẫn qua 02 bể tách mỡ (kích thước mỗi bể là 1m x 1,5m x 1 m) với chiều dài tuyến ống khoảng 50 m.

- Nước thải từ nhà vệ sinh của 25 căn bungalow (dãy số 3), khu văn phòng và khu tiếp tân theo đường ống uPVC D80 – D200 dẫn qua 7 bể tự hoại 3 ngăn (kích thước mỗi bể 2m x 1,4m x 1,5 m) với chiều dài khoảng 200 m.

- Nước thải sau xử lý sơ bộ được bơm trung chuyển bằng 02 bơm về Hệ thống xử lý nước thải 80$m^3$/ngày đêm theo tuyến HDPE D300-400 dài khoảng 150 m.

- Nước thải từ quá trình xử lý mùi tại bồn hấp thụ của hệ thống xử lý nước thải được xả về bể điều hòa, định kỳ 1 lần/tuần với lưu lượng 500 lít/lần.

- Hố ga kỹ thuật của toàn khu: 27 cái.

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

Số lượng: 02 hệ thống.

a) Hệ thống xử lý nước thải thứ nhất.

- Công suất thiết kế: 30 $m^3$/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bồn lọc → Bể khử trùng → Bể chứa nước → Nguồn tiếp nhận.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải:

| TT | Hạng mục | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Thể tích ($m^3$) | Thời gian lưu (giờ) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bể thu gom | Kích thước: L x W x H = 2,4 x 1,6 x 1,5 m<br>Vật liệu: BTCT M150 | Bể | 5,76 | 4,61 |
| 2 | Bể điều hòa | Kích thước: L x W x H = 3,3 x 2,0 x 3,35 m<br>Vật liệu BTCT M250 | Bể | 22,11 | 17,69 |
| 3 | Bể hiếu khí | Kích thước: L x W x H = 4,5 x 2,4 x 3,35 m | Bể | 36,18 | 28,94 |

| TT | Hạng mục | Thông số kỹ thuật | Đơn vị | Thể tích ($m^3$) | Thời gian lưu (giờ) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu: BTCT M250 | | | |
| 4 | Bể lắng | Kích thước: L x W x H = 2,8 x 2,8 x 3,35 m<br>Vật liệu: BTCT M250 | Bể | 26,26 | 21,01 |
| 5 | Bể khử trùng | Kích thước: L x W x H = 1,8 x 1,2 x 3,35 m<br>Vật liệu: BTCT M250 | Bể | 7,24 | 5,79 |
| 6 | Bể chứa nước | Kích thước: L x W x H = 1,8 x 1,2 x 3,35 m<br>Vật liệu: BTCT M250 | Bể | 7,24 | 5,79 |
| 7 | Bể chứa bùn | Kích thước: L x W x H = 2,0 x 1,0 x 3,35 m<br>Vật liệu: BTCT M250 | Bể | 6,70 | - |

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine khoảng 27 kg/tháng.

- Chế độ vận hành: Tự động, liên tục.

b) Hệ thống xử lý nước thải thứ hai

- Công suất thiết kế: 80 $m^3$/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Hố thu → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể MBBR → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc → Thiết bị khử trùng → Nước thải đầu ra.

- Thông số kỹ thuật của Hệ thống xử lý nước thải:

| TT | Hạng mục | Thông số kỹ thuật | Thể tích ($m^3$) | Thời gian lưu (giờ) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hố thu | Kích thước: L x W x H = 1,3 x 1,1 x 3,55 m<br>Vật liệu: BTCT M150 | 5,08 | 1,52 |
| 2 | Bể tách mỡ | Kích thước: L x W x H = 1,7 x 1,1 x 3,55 m<br>Vật liệu: BTCT M250 | 6,64 | 1,99 |
| 3 | Bể điều hòa | Kích thước: L x W x H = 3,15 x 3,0 x 3,55 m<br>Vật liệu BTCT M250 | 33,55 | 10,07 |
| 4 | Bể MBBR | Kích thước: L x W x H = 3,7 x 0,8 x 3,55 m | 10,51 | 3,15 |

| TT | Hạng mục | Thông số kỹ thuật | Thể tích ($m^3$) | Thời gian lưu (giờ) |
|---|---|---|---|---|
| | | Vật liệu: BTCT M250 | | |
| 5 | Bể Aerotank | Kích thước: L x W x H = 3,7 x 2,15 x 3,55 m<br>Vật liệu BTCT M250 | 28,24 | 8,47 |
| 6 | Bể lắng | Kích thước: L x W x H = 3,15 x 2,2 x 3,55 m<br>Vật liệu: BTCT M250 | 24,6 | 7,38 |
| 7 | Bồn lọc | Kích thước: D x H = 0,8 x 2,6 m<br>Vật liệu: Composite | - | - |
| 8 | Bể trung gian | Kích thước: L x W x H = 2,8 x 0,8 x 3,55 m<br>Vật liệu: BTCT M250 | 7,95 | 2,39 |
| 9 | Bể chứa bùn | Kích thước: L x W x H = 2,8 x 2,15 x 3,55 m<br>Vật liệu: BTCT M250 | 21,07 | - |

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine khoảng 72 kg/tháng.

- Chế độ vận hành: Tự động, liên tục.

**1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Có tài liệu hướng dẫn về quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Giám sát và bảo trì: Việc giám sát và bảo trì hệ thống xử lý nước thải cần được thực hiện một cách nghiêm túc và thường xuyên. Cần tiến hành kiểm tra định kỳ việc vận hành hệ thống để đảm bảo tuân thủ các quy tắc quản lý. Hệ thống đường ống dẫn nước cũng cần được kiểm tra thường xuyên để phát hiện và ngăn ngừa các sự cố có thể xảy ra. Bên cạnh đó, việc bảo trì và bảo dưỡng hệ thống, bao gồm cả việc kiểm tra máy móc, thiết bị đang hoạt động, cần được thực hiện theo lịch trình cụ thể để duy trì hiệu suất tối ưu của hệ thống.

- Nhân sự và thiết bị: Công nhân vận hành có trình độ chuyên môn phù hợp và được đào tạo kỹ thuật đầy đủ. Cơ sở duy trì một lượng thiết bị và máy móc dự phòng để đối phó với các tình huống bất ngờ. Khi phát hiện máy móc hư hỏng, cần nhanh chóng thay thế hoặc sửa chữa để đảm bảo hệ thống luôn trong tình trạng hoạt động tốt nhất.

- Xử lý sự cố: Khi phát hiện chất lượng nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn thì nhân viên vận hành thông báo cho Ban Giám đốc. Tạm thời đóng các van xả của đường ống đấu nối nước thải sau xử lý từ cơ sở vào hệ thống thoát nước ra biển. Nước thải tạm thời sẽ được lưu chứa tại bể điều hòa. Tiến hành kiểm tra lần lượt tại các công đoạn xử lý nước thải của hệ thống để xác định nguyên nhân gây sự cố. Sau khi đã xác định được nguyên nhân gây ra sự cố thì tiến hành khắc phục, sửa chữa hoặc thay thế thiết bị hư hỏng. Ghi chép và lưu hồ sơ sự cố. Trong trường

hợp sự cố cần thời gian khắc phục lâu dài, vượt khả năng lưu chứa của hệ thống, chủ cơ sở sẽ tiến hành dừng hoạt động phát sinh nước thải theo quy định.

- Theo dõi quá trình thải bỏ bùn của hệ thống xử lý. Theo dõi các thông số tại các bể xử lý thành phần, ghi chép các số liệu nhằm theo dõi quá trình vận hành hệ thống hàng ngày.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Công trình xử lý chất thải không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

**3.1.** Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

**3.2.** Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**3.3.** Trường hợp khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định liên quan đến phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường nơi tiếp nhận, chủ dự án phải thực hiện việc xả thải theo quy định mới ban hành.

**3.4.** Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của dự án.

**3.5.** Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

**3.6.** Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục 2**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)*

## AA. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

### 1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh khí thải phải xử lý: Mùi từ hệ thống xử lý nước thải công suất 80 $m^3$/ngày.đêm.

### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

### 2.1. Vị trí xả khí thải:

Vị trí xả thải của nguồn phát sinh khí thải phải xử lý: Ống thải của bồn hấp thụ mùi hệ thống xử lý nước thải công suất 80 $m^3$/ngày.đêm, tọa độ: X = 1132844, Y = 439442 (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục $104^0$30', múi chiếu $3^0$).

### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Lưu lượng xả khí thải nguồn phát sinh khí thải phải xử lý: là 1.000$m^3$/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Cưỡng bức.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

| TT | Các chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn | Tần suất quan trắc định kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | $NH_3$ | mg/$Nm^3$ | ≤ 25 | Không thuộc đối tượng |
| 2 | $H_2S$ | mg/$Nm^3$ | ≤ 8 | |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

### 1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Mùi từ hệ thống xử lý nước thải công suất 80 $m^3$/ngày.đêm dưới tác động lực hút của quạt ly tâm được thu gom theo đường ống PVC D114 dài 3 m dẫn về bồn hấp thụ mùi, sau đó theo ống thoát ra ngoài môi trường.

| TT | Hạng mục | Số lượng | Thông số |
|---|---|---|---|
| 1 | Bồn hấp thụ | 01 | + Kích thước: D x H = 0,4 x 1,5 m<br>+ Vật liệu: inox |

| TT | Hạng mục | Số lượng | Thông số |
|---|---|---|---|
| 2 | Quạt hút | 01 | + Công suất: Q = 1.000 $m^3$/giờ<br>+ Vật liệu: inox |
| 3 | Ống thải | 01 | + Kích thước: D x H = 0,2 x 1 m<br>+ Vật liệu: inox |

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi từ Hệ thống xử lý nước thải công suất 80 $m^3$/ngày.đêm → Bồn hấp thụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 1.000 $m^3$/giờ.

- Hóa chất: NaOH.

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng lắp đặt.

**1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Thu gom mùi thông qua hệ thống chụp thu, đường ống dẫn kín, hạn chế rò rỉ mùi ra bên ngoài.

- Vận hành liên tục, đảm bảo mùi từ Hệ thống xử lý nước thải luôn được xử lý trước khi phát tán.

- Có van an toàn và cửa bảo trì, thuận tiện cho công tác vệ sinh, thay vật liệu lọc, phòng ngừa sự cố tràn, rò rỉ hoặc quá áp.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Công trình xử lý chất thải không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Khí thải phát sinh từ các máy phát điện dự phòng, chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục 3**

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)*

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy phát điện;

- Nguồn số 02: Khu vực nhà điều hành HTXLNT công suất 80 $m^3$/ngày.đêm;

- Nguồn số 03: Khu vực nhà điều hành HTXLNT công suất 30 $m^3$/ngày.đêm.

**2.** Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**2.1. Tiếng ồn**

| **Khu vực bị ảnh hưởng** | **Khoảng thời gian** | | |
|---|---|---|---|
| | **Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)** | **Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)** | **Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)** |
| Khu vực B | 55 | 50 | 45 |

**2.2. Độ rung**

| **Khu vực bị ảnh hưởng** | **Khoảng thời gian** | |
|---|---|---|
| | **Ngày (06:00 ~ trước 22:00) (dB)** | **Đêm (22:00 ~ trước 06:00) (dB)** |
| Khu vực B | 70 | 65 |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

### 1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Tất cả các phương tiện cơ giới khi vào bên trong khu vực đỗ đúng nơi quy định, hạn chế hoạt động không cần thiết.

- Các phương tiện khi di chuyển trong khu vực cơ sở phải tuân thủ tốc độ tối đa 5 km/h, không bóp còi, hạn chế gây tiếng ồn đột ngột.

- Điều phối thời gian ra vào giữa các phương tiện để phân tán lưu lượng xe, tránh tập trung phương tiện cùng thời điểm, giảm thiểu tiếng ồn tổng thể.

**1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung**

- Định kỳ bảo dưỡng, kiểm tra máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải, máy phát điện nhằm đảm bảo vận hành, giảm phát sinh tiếng ồn bất thường.

- Khu vực vận hành hệ thống xử lý nước thải, máy phát điện có tường cách âm và được bố trí ngầm hạn chế phát tán tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

**Phụ lục 4**

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)*

## A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

### 1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

#### 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

| STT | Tên chất thải | Mã CTNH | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Số lượng (kg) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang thải | 16 01 06 | Rắn | NH | 8 |
| 2 | Giẻ lau thải nhiễm TPNH | 18 02 01 | Rắn | KS | 14 |
| 3 | Thiết bị, linh kiện điện tử thải | 16 01 13 | Rắn | NH | 14 |
| 4 | Pin, ắc quy chì thải | 19 06 01 | Rắn | NH | 14 |
| 5 | Dầu nhớt thải | 17 02 04 | Lỏng | NH | 5 |
| **Tổng số lượng** | | | | | **55** |

#### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

| STT | Tên CTCNTT | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Số lượng (tấn/năm) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bùn thải từ HTXLNT | 12 06 10 | Bùn | TT | 8 |
| 2 | Thùng, giấy carton | 18 01 05 | Rắn | TT - R | 2 |
| 3 | Vật liệu lọc thải | 18 02 02 | Rắn | TT | 3 |
| 4 | Bùn thải cống, hố ga, hầm cầu | 12 06 13 | Bùn | TT | 5 |
| **Tổng số lượng** | | | | | **18** |

#### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Lượng chất thải rắn sinh hoạt khi cơ sở hoạt động tối đa phát sinh khoảng 400 kg/ngày tương đương 146 tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

**2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Chủ cơ sở có bố trí kho chứa chất thải nguy hại với diện tích khoảng 3 $m^2$ được bố trí tách riêng với các khu vực khác, mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thẩm thấu, mái che kín bằng tôn, vách tường bao quanh.

- Trong kho bố trí các thùng chứa có nắp đậy để lưu chứa chất thải và được dán nhãn phân loại theo từng chất thải phát sinh.

- Kho chất thải nguy hại được trang bị dụng cụ, thiết bị, vật liệu: Bình PCCC, thùng cát khô để phòng ngừa sự cố cháy nổ, tràn đổ dầu nhớt; ngay cửa kho bố trí gờ chắn cao tránh trường hợp rò rỉ, đổ tràn chất thải thể lỏng hoặc nước từ bên ngoài vào; Tại cửa dán biển tên kho "CHẤT THẢI NGUY HẠI".

**2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Tổng thể tích bể chứa bùn của 02 hệ thống xử lý nước thải khoảng 60 $m^3$, đảm bảo thời gian lưu chứa bùn ổn định lớn hơn 30 ngày. Áp dụng tuần hoàn bùn hiệu quả trong quá trình vận hành hệ thống. Định kỳ khoảng 01 lần/năm hoặc khi bùn đầy, tiến hành nạo vét và bàn giao cho đơn vị chức năng đến thu gom và vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Thùng, hộp giấy carton: Tái sử dụng hiệu quả trong các hoạt động nội bộ, phần còn lại được thu gom và chuyển giao cho đơn vị thu mua.

- Vật liệu lọc thải: Khi không còn khả năng sử dụng, sẽ được thu gom và xử lý bởi đơn vị có chức năng phù hợp.

- Bùn thải từ cống, hố ga, hầm cầu: Công tác nạo vét được thực hiện định kỳ khoảng 6 tháng/lần, hoặc ngay khi phát hiện bùn đầy gây ảnh hưởng đến thoát nước. Toàn bộ khối lượng bùn thải sau khi nạo vét sẽ được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải.

**2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

- Chất thải rắn sẽ được phân loại tại nguồn theo quy định của địa phương.

- Tất cả chất thải sau khi phân loại được nhân viên thu gom về khu vực tập kết chất thải sinh hoạt diện tích khoảng 10 $m^2$, sau đó được thu gom về điểm tập kết được bố trí gần cổng ra vào bàn giao cho đơn vị thu gom theo quy định.

**2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt**

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

**Phụ lục 5**

**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*( Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang)*

## A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

## B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

## C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở hiện đã hoàn thành và hoạt động các hạng mục bao gồm: Khu khách sạn HR1 và 94 bungalow, hệ thống xử lý nước thải 30$m^3$ và hệ thống xử lý nước thải 80$m^3$ và các hạ tầng phục vụ cho các hạng mục hiện hữu này.

Việc triển khai xây dựng và đưa vào hoạt động các hạng mục công trình chính, công trình phụ trợ và công trình bảo vệ môi trường còn lại, đề nghị chủ cơ sở tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1388/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang (nay là UBND tỉnh An Giang) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Khu du lịch sinh thái Trần Thái" của Công ty TNHH MTV Phú Quốc Trần Thái.

## D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

**1.** Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**2.** Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

**3.** Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

**4.** Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

**5.** Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

**6.** Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản

quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.